

ĐẶC ĐIỂM PHÁP LÝ CỦA CÔNG TY HỢP VỐN ĐƠN GIẢN TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ VIỆT NAM

★ TS NGUYỄN VINH HÙNG

Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

- **Tóm tắt:** Mặc dù công ty hợp vốn đơn giản có khá nhiều điểm tương đồng với công ty hợp danh nhưng giữa hai công ty này còn có rất nhiều điểm khác biệt, thể hiện rất rõ qua các đặc điểm pháp lý. Để góp phần phân định giữa hai loại hình công ty này, bài viết nghiên cứu về các đặc điểm pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản tại một số quốc gia và Việt Nam.
- **Từ khóa:** công ty hợp vốn đơn giản; công ty hợp danh; trách nhiệm vô hạn; trách nhiệm hữu hạn; luật doanh nghiệp.

Công ty hợp vốn đơn giản (*hội hợp tư*) là một trong những loại hình công ty đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam. Cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp⁽¹⁾, công ty hợp vốn đơn giản được đưa vào Việt Nam nhằm phục vụ quá trình khai thác thuộc địa của Pháp tại các nước Đông Dương. Sau đó, do ảnh hưởng bởi chiến tranh và thể chế chính trị, công ty hợp vốn đơn giản đã có thời kỳ bị tạm dừng.

Kể từ Luật Doanh nghiệp năm 1999, khi công ty hợp danh được quy định thì các dấu hiệu của công ty hợp vốn đơn giản mới hiện diện trở lại. Sở dĩ như vậy là vì, khi phân tích các đặc điểm pháp lý của công ty hợp danh trong Luật Doanh nghiệp năm 1999 cho thấy, đây không chỉ là công ty hợp danh mà còn có các yếu tố của công ty hợp vốn đơn giản. Mặc dù công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp

danh có khá nhiều điểm tương đồng khi cả hai đều được xếp vào loại hình công ty đối nhân, thế nhưng, đây là hai loại hình công ty hoàn toàn khác nhau.

Nghiên cứu các đặc điểm pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản tại một số quốc gia và Việt Nam là cần thiết, để từ đó chỉ rõ sự khác biệt giữa hai công ty này và đề xuất một số kiến nghị góp phần hoàn thiện các quy định về hai loại hình công ty này tại Việt Nam.

1. Các đặc điểm pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản

Nghiên cứu các đặc điểm pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản tại một số quốc gia và Việt Nam cho thấy, công ty hợp vốn đơn giản, về cơ bản, có bốn đặc điểm pháp lý:

Thứ nhất, đặc điểm về mặt kinh tế

Dưới góc độ kinh tế, công ty hợp vốn đơn giản

là một hình thức hợp tác, liên kết giữa các nhà đầu tư nhằm hướng đến mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, công ty hợp vốn đơn giản không hoàn toàn chỉ được xây dựng dựa trên yếu tố vốn góp của các thành viên, mà chủ yếu công ty này “được xây dựng dựa trên sự quan hệ chặt chẽ, tin tưởng giữa các thành viên nhận vốn (tại công ty hợp danh, thành viên này được gọi là thành viên hợp danh) với nhau”⁽²⁾. Do đó, tương tự công ty hợp danh, yếu tố nhân thân của các thành viên nhận vốn luôn ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành công ty hợp vốn đơn giản. Điều đó thể hiện rõ bản chất pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản là một công ty đối nhân. Đây cũng là sự khác biệt rất lớn so với các công ty đối vốn như công ty cổ phần, chỉ đề cao vấn đề “vốn góp” của thành viên hơn là yếu tố nhân thân của thành viên tham gia.

Nghiên cứu cho thấy, công ty hợp vốn đơn giản là loại hình công ty được phái sinh từ công ty hợp danh⁽³⁾. Bởi, giữa hai loại công ty này có khá nhiều điểm tương đồng, như tồn tại các yếu tố: mối quan hệ giữa các thành viên thường gắn bó chặt chẽ, việc thay đổi thành viên thường khó khăn hay nghĩa vụ liên đới và trách nhiệm vô hạn của những thành viên chịu trách nhiệm chính... Ngoài ra, thành viên hợp danh của công ty hợp danh và thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản có quy chế pháp lý tương tự nhau. Do đó, quy mô và phạm vi hoạt động của công ty hợp vốn đơn giản cũng khá hạn hẹp, vì thường chỉ quy tụ một số lượng khá ít thành viên tham gia.

Trên thực tế, khá giống công ty hợp danh, công ty hợp vốn đơn giản được hình thành chủ yếu từ sự hợp tác, liên kết giữa anh em trong gia đình hay họ hàng, nhóm bạn bè thân thiết hoặc giữa một số đồng nghiệp... Bên cạnh đó, cũng chính vì phải chịu các nghĩa vụ về tài chính rất nặng nề nên công ty hợp vốn đơn giản khó có thể mở rộng và thu hút thành viên tham gia.

Nguyên tắc pháp định, trong mọi trường hợp, các thành viên nhận vốn đều phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn đối với mọi nghĩa vụ về tài chính của công ty. Vậy nên, điều này càng làm cho giữa các thành viên nhận vốn phải có sự tin tưởng và gắn bó rất chặt chẽ. Đây là yếu tố rất quan trọng khi mong muốn tham gia hoặc được kết nạp để trở thành thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản.

Tuy nhiên, công ty hợp vốn đơn giản có nhiều điểm khác biệt công ty hợp danh. Trong đó, điểm sáng tạo và cũng là sự khác biệt quan trọng nhất là công ty hợp vốn đơn giản là có sự tham gia của loại hình thành viên là thành viên góp vốn (*hội viên xuất tư, thành viên xuất vốn - limited partner*). Điều này không những mang lại nguồn tài chính đóng góp cho công ty mà còn làm cho đối tượng tham gia vào công ty này trở nên dễ dàng hơn. Tinh thần chung, “pháp luật của nhiều quốc gia thường quy định đối tượng trở thành thành viên góp vốn khá đơn giản dễ dàng”⁽⁴⁾.

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020, thành viên hợp danh bắt buộc phải là cá nhân nhưng thành viên góp vốn thì có thể là cá

Khá giống công ty hợp danh, công ty hợp vốn đơn giản được hình thành chủ yếu từ sự hợp tác, liên kết giữa anh em trong gia đình hay họ hàng, nhóm bạn bè thân thiết hoặc giữa một số đồng nghiệp... Bên cạnh đó, cũng chính vì phải chịu các nghĩa vụ về tài chính rất nặng nề nên công ty hợp vốn đơn giản khó có thể mở rộng và thu hút thành viên tham gia.

nhân hoặc pháp nhân (tổ chức)⁽⁵⁾. Vì vậy, nhà đầu tư là các pháp nhân như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hay thậm chí công ty hợp danh đều có thể trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản.

Bên cạnh đó, “vốn góp” của thành viên nhận vốn và thành viên góp vốn cũng có sự khác biệt rất lớn. Với vai trò quyết định sự hình thành, tồn tại của công ty hợp vốn đơn giản, đồng thời, phải chịu nghĩa vụ liên đới và trách nhiệm vô hạn, vậy nên, không ít trường hợp, khách hàng và chủ nợ giao dịch với công ty hợp vốn đơn giản vì sự tin tưởng đối với cá nhân thành viên nhận vốn.

Do vậy, thành viên nhận vốn có thể đóng góp vào công ty hợp vốn đơn giản bằng các loại tài sản vật chất nhưng cũng có thể chỉ đóng góp bằng uy tín cá nhân, kinh nghiệm, khả năng chuyên môn hay thậm chí bằng các chứng chỉ hành nghề (thí dụ, để có thể thành lập các văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại thì bắt buộc phải có các công chứng viên và thừa phát lại)... Vì thế, có thể thấy rằng, thường có sự gắn bó mật thiết giữa tài sản đóng góp vào công ty hợp vốn đơn giản với nhân thân của các thành viên nhận vốn.

Tuy nhiên, đối với thành viên góp vốn, phần “vốn góp” trong công ty hợp vốn đơn giản luôn bắt buộc phải bằng tiền. Bởi vì “vai trò của thành viên góp vốn chủ yếu là đem thêm nguồn tài chính vào cho công ty”⁽⁶⁾. Thậm chí, một số quốc gia còn quy định rất rõ tài sản đóng góp của thành viên góp vốn, theo đó, “thành viên góp vốn có thể góp vốn bằng tiền, bằng hiện vật hoặc bằng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất hoặc các tài sản khác. Không có thành viên góp vốn nào có thể đóng góp vốn bởi các dịch vụ lao động”⁽⁷⁾.

Từ đó cho thấy, sự khác biệt giữa hai loại thành viên cũng như các yếu tố liên quan đến vấn đề tài chính của từng loại thành viên đã làm

cho công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh có sự khác biệt rất rõ ràng.

Thứ hai, đặc điểm về mặt xã hội

“Con đường hình thành của công ty hợp vốn đơn giản thường được bắt nguồn từ chính công ty hợp danh. Công ty hợp vốn đơn giản được hình thành trên cơ sở chuyển đổi từ công ty hợp danh để có thể kết nạp thêm người thừa kế của các thành viên hợp danh đã chết làm thành các thành viên góp vốn. Bởi lẽ, có thể những người thừa kế của thành viên hợp danh đã chết chưa thành niên (chưa có tư cách thương nhân) và cũng có thể những người này chỉ muốn tham gia vào công ty với tư cách là thành viên góp vốn”⁽⁸⁾.

Hay nói cách khác, theo Maurice Cozian, “công ty hợp danh cũ buộc phải chuyển đổi thành công ty hợp tư khi có một hội viên qua đời nhằm tạo điều kiện cho người thừa kế chưa thành niên trở thành hội viên xuất vốn (họ không thể có tư cách kinh doanh, vì vậy không thể trở thành hội viên công ty hợp danh được)”⁽⁹⁾.

Do rất gắn gũi với công ty hợp danh, nên công ty hợp vốn đơn giản kế thừa nhiều đặc điểm của công ty hợp danh và trong đó, tên gọi của hai công ty này cũng có điểm khá tương đồng.

Tại nhiều quốc gia thuộc hệ thống pháp luật common law, công ty hợp vốn đơn giản thường được gọi là công ty hợp danh hữu hạn hay hợp danh hữu hạn. Nghiên cứu về cụm từ “hợp danh” cho thấy, đó là sự kết bạn hay sự hợp tác giữa các cá nhân. Theo lẽ thông thường, kết bạn thường là hành vi của những người đã có quan hệ thân thiết đủ đến mức tin tưởng lẫn nhau. Vì vậy, tên gọi “hợp danh” đã phản ánh khá rõ ý nghĩa xã hội: “Đó chính là sự hợp tác, gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên”⁽¹⁰⁾. Hơn nữa, thuộc hình thức công ty đối nhân, nên công ty hợp vốn đơn giản cũng là loại hình công ty chú trọng và đề cao sự tin tưởng, hợp tác giữa các thành viên.

Do công ty hợp vốn đơn giản có nguồn gốc từ công ty hợp danh, vì thế, để tránh nhầm lẫn và có thể phân biệt rõ ràng giữa hai công ty này, tại các quốc gia sử dụng tiếng Anh, công ty hợp danh được gọi là *general partnership*; công ty hợp vốn đơn giản được gọi là *limited partnership*. Trong tiếng Pháp, “người Pháp dùng các thuật ngữ như *societas*, *societe en common dite* để chỉ các hình thức hợp danh. *Societas* là hình thức hợp danh chỉ bao gồm các thành viên hợp danh, còn *societe en common dite* bao gồm cả thành viên hợp danh và thành viên góp vốn”⁽¹¹⁾. Tại Nhật Bản, cụm từ “*Gomei-Kaisha*” dùng chỉ công ty hợp danh (*general partnership company*) và “*Goushi-Kaisha*” chỉ công ty hợp vốn đơn giản (*limited partnership company*)⁽¹²⁾.

Tại Việt Nam, thời Pháp thuộc, công ty hợp vốn đơn giản được biết đến dưới các tên gọi như: “công ty cấp vốn đơn giản”⁽¹³⁾, hay “hội hợp tư đơn thường”⁽¹⁴⁾. Hiện nay, để phù hợp với quy ước chung của quốc tế, một số học giả Việt Nam gọi đây là loại hình “công ty hợp danh hữu hạn”⁽¹⁵⁾ hoặc “công ty hợp vốn đơn giản”⁽¹⁶⁾. Theo từ điển pháp lý Anh - Việt, cụm từ “*limited partnership*” khi dịch sang tiếng Việt trở thành “công ty hợp tư thường”, còn “*general partnership*” được dịch là “công ty hợp danh thương mại”⁽¹⁷⁾. Còn đối với công ty hợp danh, tại Việt Nam, được biết đến dưới các tên gọi phổ biến như: “công ty đồng danh” hay “hội hợp danh”⁽¹⁸⁾ hoặc trong một số tài liệu nước ngoài khi dịch sang tiếng Việt gọi là: “công ty liên danh”⁽¹⁹⁾.

Về cách đặt tên của công ty hợp vốn đơn giản khi đăng ký kinh doanh cũng có quy định riêng. Pháp luật của các quốc gia đều không cho phép các thành viên góp vốn được sử dụng tên của họ để làm thành tên hãng hoặc một phần tên hãng của công ty hợp vốn đơn giản.

Do đó, bắt buộc tên hãng của công ty hợp vốn

đơn giản chỉ có thể là tên của một (hoặc một số) thành viên nhận vốn. Bởi lẽ, “hội hợp tư (công ty hợp vốn đơn giản) không thể đem tên hội viên xuất tư (thành viên góp vốn) ghi vào hội danh (tên hãng), vì sẽ làm cho người đệ tam (người thứ ba bên ngoài công ty) lầm tưởng rằng những người này cũng là hội viên có trách nhiệm vô hạn định”⁽²⁰⁾.

Nói cách khác, nếu tên của công ty hợp vốn đơn giản cũng ghi tên của thành viên góp vốn thì dễ tạo sự lầm tưởng cho những khách hàng hoặc chủ nợ nghĩ rằng thành viên góp vốn đó cũng sẽ phải chịu trách nhiệm vô hạn và liên đới tương tự như thành viên nhận vốn.

Còn đối với công ty hợp danh, do chỉ tồn tại duy nhất loại hình thành viên hợp danh, nên về nguyên tắc, tên của công ty này được tạo thành bởi tên của các thành viên hợp danh. Ngoài ra, căn cứ khoản 6, Điều 185 của Luật Doanh nghiệp năm 2020, sau khi chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, nếu tên của thành viên hợp danh đó đã được sử dụng thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty hợp danh thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty hợp danh chấm dứt việc sử dụng tên đó.

Như vậy, về mặt xã hội, tên của công ty hợp vốn đơn giản và tên của công ty hợp danh có điểm chung, đó chính là, thể hiện sự gắn bó, hợp tác và tin tưởng giữa các thành viên trong công ty.

Thứ ba, về trách nhiệm pháp lý của từng loại hình thành viên trong công ty hợp vốn đơn giản

Khác với công ty hợp danh chỉ tồn tại duy nhất loại hình thành viên hợp danh và có nghĩa vụ liên đới, chịu trách nhiệm vô hạn về mọi nghĩa vụ tài chính, “trong hội hợp tư (công ty hợp vốn đơn giản), có hai hạng hội viên: các hội viên xuất tư (thành viên góp vốn) và các hội viên thụ tư (thành viên nhận vốn). Hội viên xuất tư

chỉ chịu trách nhiệm đến phần vốn đã góp vào hội; trái lại, hội viên thụ tư phải chịu liên đới trách nhiệm về các món nợ của hội, đối với tất cả sản nghiệp của mình”⁽²¹⁾.

Bởi vậy, trong khi công ty hợp danh chỉ tồn tại quy chế pháp lý của thành viên hợp danh, trong công ty hợp vốn đơn giản, pháp luật phải xây dựng quy chế pháp lý riêng biệt để áp dụng cho từng loại thành viên. Trong đó, quy chế pháp lý của thành viên nhận vốn của công ty hợp vốn đơn giản và thành viên hợp danh của công ty hợp danh chỉ là một, vì thực chất, hai loại thành viên này không khác gì nhau.

Tuy nhiên, thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản được hưởng chế độ trách nhiệm hữu hạn về tài sản, nên chỉ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đóng góp tại công ty. Do đó, “chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn về tài sản của thành viên góp vốn của công ty hợp vốn đơn giản khá tương đồng với chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn của cổ đông trong công ty cổ phần hay thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn”⁽²²⁾.

Đối với thành viên nhận vốn, trong mọi trường hợp, các thành viên nhận vốn đều phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty hợp vốn đơn giản. Trong đó, trách nhiệm liên đới sẽ xảy ra “khi một thành viên hợp danh trong quá trình thực hiện dịch vụ của công ty mà gây thiệt hại thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu bất cứ thành viên hợp danh nào bồi thường toàn bộ thiệt hại”⁽²³⁾.

Như vậy, mặc dù không trực tiếp thực hiện hành vi gây thiệt hại nhưng về nguyên tắc, các thành viên nhận vốn vẫn phải cùng gánh vác hậu quả pháp lý phát sinh từ hành vi gây ra thiệt hại của các thành viên nhận vốn khác. Còn “trách nhiệm vô hạn được hiểu là sự tận cùng hay đến cùng của việc trả nợ... là tính vô hạn (và

thậm chí vĩnh cửu) của nghĩa vụ trả nợ”⁽²⁴⁾. Hay “thứ trách nhiệm tới cùng và vô hạn định đó được gọi là trách nhiệm vô hạn”⁽²⁵⁾.

Tương tự công ty hợp danh, đối với chủ nợ của công ty hợp vốn đơn giản thì con nợ chính là công ty, còn các thành viên nhận vốn “là các chủ thể có nghĩa vụ bảo lãnh liên đới cho công ty”⁽²⁶⁾.

Cần lưu ý, tài sản dùng để bảo đảm nghĩa vụ tài chính đối với công ty hợp vốn đơn giản là toàn bộ tài sản mà các thành viên nhận vốn có được. Hơn nữa, sự ràng buộc trách nhiệm giữa thành viên nhận vốn với công ty hợp vốn đơn giản còn đến mức cho dù đã rời khỏi công ty nhưng thành viên đó vẫn phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về các nghĩa vụ tài chính phát sinh trước ngày rời khỏi công ty và kéo dài trong một số năm sau đó.

Tại Đức, pháp luật nước này quy định “thành viên ra khỏi công ty cũng phải chịu trách nhiệm trong thời hạn 05 năm tiếp theo”⁽²⁷⁾. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 của Việt Nam, trong thời hạn 02 năm, thành viên hợp danh rời khỏi công ty vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên⁽²⁸⁾.

Do giữ vai trò rất quan trọng và phải chịu trách nhiệm nặng nề nên quyền hạn của các thành viên nhận vốn rất lớn. Ngoài ra, để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các thành viên nhận vốn khi tiến hành các hoạt động kinh doanh, pháp luật quy định tư cách thương nhân (thương gia) cho tất cả thành viên nhận vốn. Nhờ đó, thành viên nhận vốn có thể tự mình đại diện cho công ty hợp vốn đơn giản giao dịch với bên ngoài.

Ngược lại, do thành viên góp vốn chỉ là những nhân vật thứ yếu và không phải chịu những trách nhiệm nặng nề, nên pháp luật không quy định tư cách thương nhân cho thành viên góp

vốn. Trong trường hợp thành viên góp vốn cố tình thay mặt cho công ty hợp vốn đơn giản trong các giao dịch với bên ngoài thì thành viên góp vốn sẽ mất quyền hưởng chế độ trách nhiệm hữu hạn về tài sản, mà sẽ phải liên đới và chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản giống như các thành viên nhận vốn.

Việc chuyển nhượng phần vốn góp hay sự rút lui khỏi công ty hợp vốn đơn giản của thành viên nhận vốn luôn khó khăn, phức tạp. Bởi vì, giữa công ty hợp vốn đơn giản với các thành viên nhận vốn và giữa các thành viên nhận vốn với nhau luôn tồn tại nhiều ràng buộc pháp lý.

Quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, “thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu như không được sự chấp thuận của tất cả các thành viên hợp danh còn lại”⁽²⁹⁾.

Tuy nhiên, đối với thành viên góp vốn lại có thể dễ dàng chuyển nhượng phần vốn góp hoặc rút lui khỏi công ty hợp vốn đơn giản và pháp luật thường không đưa ra các hạn chế, ràng buộc cũng như nghĩa vụ pháp lý sau khi đã rút khỏi công ty.

Như vậy, việc chuyển nhượng phần vốn góp và rút lui khỏi công ty của thành viên góp vốn khá giống với cổ đông trong công ty cổ phần, khi đều có thể dễ dàng chuyển nhượng phần vốn góp hoặc rời khỏi công ty nếu muốn.

Thứ tư, về vấn đề xác định tư cách pháp nhân của công ty hợp vốn đơn giản

Do công ty hợp vốn đơn giản và công ty hợp danh có nhiều điểm chung, nên pháp luật tại một số quốc gia thường liên hệ áp dụng các quy định của công ty hợp danh để áp dụng cho cả công ty hợp vốn đơn giản và trong đó có cả vấn đề tư cách pháp nhân.

Tại Cộng hòa Pháp, “trừ những công ty có điều lệ đặc biệt, nhóm các công ty trách nhiệm vô hạn

đăng ký và có tư cách pháp nhân gồm 3 loại: Công ty dân sự; Công ty hợp danh; và Công ty hợp tư đơn giản (công ty hợp vốn đơn giản)”⁽³⁰⁾.

Tại Việt Nam, khi mới được quy định trở lại trong Luật Doanh nghiệp năm 1999, công ty hợp danh không có tư cách pháp nhân, nhưng kể từ Luật Doanh nghiệp năm 2005 cho đến Luật Doanh nghiệp năm 2014 và 2020, công ty hợp danh đã được quy định có tư cách pháp nhân.

Từ khi được quy định tư cách pháp nhân cho đến nay, vẫn còn nhiều ý kiến bàn luận xung quanh vấn đề công ty hợp danh có hay không tư cách pháp nhân⁽³¹⁾. Có quan điểm cho rằng, “việc thừa nhận tư cách pháp nhân là mâu thuẫn với Bộ luật Dân sự”. Bởi, nếu căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015⁽³²⁾, thì công ty hợp danh không đủ điều kiện để được công nhận tư cách pháp nhân.

Trên thực tế, đã từng có ý kiến cho rằng: “bốn điều kiện nêu trên là những điều kiện bắt buộc mà một tổ chức phải có (điều kiện cần) để được công nhận là một pháp nhân, nhưng để trở thành pháp nhân, tổ chức còn phải được pháp luật công nhận (điều kiện đủ). Tổ chức nào là pháp nhân đều được pháp luật ghi rõ, ví dụ, công ty cổ phần có tư cách pháp nhân hay công ty nhà nước có tư cách pháp nhân”⁽³³⁾.

Mặt khác, tại Việt Nam, theo nguyên tắc xây dựng và áp dụng pháp luật thì Bộ luật Dân sự thường được quan niệm là luật chung, còn Luật Doanh nghiệp là luật chuyên ngành. Do vậy, nếu “theo nguyên tắc ưu tiên áp dụng luật, các quy định của luật chuyên ngành sẽ được ưu tiên áp dụng”⁽³⁴⁾.

Hơn nữa, cho dù “việc chứng minh tư cách pháp nhân của công ty hợp danh là mâu thuẫn với Bộ luật Dân sự một cách dễ dàng nhưng cũng không có ảnh hưởng gì về lý luận pháp lý khi chúng ta thừa nhận tư cách pháp nhân của công ty hợp danh”⁽³⁵⁾.

Vì vậy, có ý kiến cho rằng, “công ty hợp vốn đơn giản là một thực tại mà đã được tạo lập nên bởi tập thể các thương nhân do nhu cầu khách quan của hoạt động kinh doanh, thương mại dẫn dắt. Bởi vậy, pháp luật không thể quy định công ty hợp vốn đơn giản là pháp nhân hay không phải là pháp nhân.

Chính vì thế, hiện nay, pháp luật của nhiều quốc gia đã thay đổi quan niệm để quy định cho công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản đều có tư cách pháp nhân”⁽³⁶⁾.

Có thể thấy, quy định này hợp lý do không ảnh hưởng đến tính chịu trách nhiệm vô hạn của các thành viên hợp danh nhưng lại giúp công ty có thể dễ dàng hoạt động hơn vì có thể nhân danh chính mình thiết lập giao dịch và chịu trách nhiệm trước các giao dịch mà không phải nhân danh thành viên hợp danh.

Tóm lại, công ty hợp vốn đơn giản mặc dù có nhiều điểm tương đồng với công ty hợp danh, nhưng từ các đặc điểm pháp lý cho thấy, hai công ty này thực sự khác nhau. Trong đó, sự khác biệt rõ ràng và quan trọng nhất chính là công ty hợp vốn đơn giản có sự tồn tại của loại hình thành viên là thành viên góp vốn và thành viên này được hưởng chế độ và chịu trách nhiệm hữu hạn về mặt tài sản.

2. Kiến nghị

Mặc dù đã được quy định từ khá lâu, nhưng công ty hợp danh hầu như không phát triển ở Việt Nam. Một trong các nguyên nhân là bởi chưa tách bạch rõ ràng với công ty hợp vốn đơn giản. Do đó, để công ty hợp vốn đơn giản và công

ty hợp danh phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam, cần xem xét giải pháp sau:

Cần có sự thay đổi trong tư duy làm luật và chú trọng đến vấn đề xác định rõ từng loại hình công ty để đưa ra các điều chỉnh phù hợp. Sửa đổi quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2020 để tách bạch rõ ràng giữa công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản. Vì chỉ có như vậy, khi xây dựng các quy định pháp luật mới chặt chẽ, đầy đủ và chính xác về chúng.

Hơn nữa, không nên xây dựng hệ thống pháp

luật doanh nghiệp theo hướng dồn tất cả các loại hình công ty để điều chỉnh chung trong một đạo luật như Luật Doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay. Bởi như vậy, sẽ khó có thể chặt chẽ, chi tiết và đầy đủ về từng loại hình công ty. Điển hình, chỉ với quy định điều chỉnh về loại hình công ty cổ phần đã

chiếm phần lớn quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020. Cũng chính vì thế, với các loại hình công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân đều chỉ được quy định ngắn trong một số điều luật.

Trên thực tế, đã có quan điểm cho rằng, không nên và cũng không thể pháp điển hóa mọi loại hình kinh doanh với những đặc trưng pháp lý khác nhau, từ hợp danh tới công ty cổ phần vào một đạo luật. Từ đó, tác giả cho rằng, việc từng loại hình công ty được điều chỉnh riêng biệt trong từng đạo luật sẽ phù hợp và cũng dễ dàng cho việc thay đổi hoặc sửa chữa sau này □

Ngày nhận: 16-10-2022; Ngày bình duyệt: 15-11-2022; Ngày duyệt đăng: 25-11-2022.

- (1) Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam, t.I*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2018, tr.114.
- (2), (4), (10), (22) Nguyễn Vinh Hưng: *Khái niệm và bản chất pháp lý của công ty hợp vốn đơn giản*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 02, 2018, tr.52, 53, 54, 54.
- (3), (8) Nguyễn Vinh Hưng: *Phân biệt công ty hợp danh và công ty hợp vốn đơn giản theo Luật Doanh nghiệp năm 2014*, Tạp chí Nghề Luật, số 6, 2015, tr.9-13, 11.
- (5) Khoản 1, Điều 177 Luật Doanh nghiệp năm 2020.
- (6) Nguyễn Mạnh Bách: *Các công ty thương mại*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2006, tr.83.
- (7) Điều 64 của Luật Hợp danh (sửa đổi 2006), Trung Quốc.
- (9), (30) Maurice Cozian, Alian Viandier: *Tổ chức công ty, dịch từ nguyên bản tiếng Pháp "Droit des sociétés: Litec", 1988*, Viện khoa học pháp lý - Bộ tư pháp, tr.190, 163.
- (11), (35) Lê Học Lâm, Lê Ngọc Đức: *Luật kinh doanh*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2010, tr.166, 175.
- (12) Khoản 2, Điều 6, Luật Công ty năm 2006 của Nhật Bản.
- (13) Lê Tài Triển: *Luật Thương mại tất yếu*, Quyển thứ 2, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, 1959, tr.50.
- (14), (20) Lê Tài Triển, Nguyễn Vạng Thọ, Nguyễn Tân: *Luật Thương mại Việt Nam dẫn giải*, Quyển II, Nxb Kim lai ấn quán, 1973, tr.800, 769.
- (15) Nguyễn Như Phát: *Giáo trình Luật Kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007, tr.144.
- (16) Bùi Ngọc Cường: *Giáo trình Luật thương mại, t.I*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2010, tr.54.
- (17) Nhà xuất bản Khoa học xã hội: *Từ điển pháp luật Anh - Việt, Legal dictionary English - Vietnamese*, 2001, tr.287.
- (18) Nguyễn Vinh Hưng: *Đặc điểm của công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp năm 2014*, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, số 10, 2018, tr.15.
- (19) Francis Lemeunier: *Nguyên lý và thực hành Luật thương mại Luật kinh doanh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1992, tr.195.
- (21) Vũ Văn Mẫu: *Dân luật khái luận*, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, 1961, tr.413.
- (23) Văn Thiệu: *Vì sao công ty hợp danh chưa đi vào cuộc sống*, Tạp chí Pháp lý, số 4, 2002, tr.6.
- (24) Nguyễn Như Phát: *Giáo trình Luật Kinh tế Việt Nam*, Viện Đại học Mở Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2011, tr.33.
- (25) Phạm Duy Nghĩa: *Luật Doanh nghiệp: Tình huống - phân tích - bình luận*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr.40.
- (26) Nguyễn Vinh Hưng: *Các nguyên tắc của công ty hợp danh theo Luật Doanh nghiệp năm 2014*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 05, 2016, tr.23-24.
- (27) Friedrich Fubler và Jurgen Simon: *Mấy vấn đề pháp luật kinh tế Cộng hòa Liên bang Đức*, Nxb Pháp lý, 1992, tr.35.
- (28) Khoản 5, Điều 185 của Luật Doanh nghiệp năm 2020.
- (29) Khoản 3, Điều 180 của Luật Doanh nghiệp năm 2020.
- (31) Nguyễn Vinh Hưng: *Công ty hợp danh có hay không tư cách pháp nhân*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 7, 2011, tr.29-31.
- (32) Điều 74, Bộ luật Dân sự năm 2015.
- (33) Nguyễn Thị Khế: *Pháp luật về Tổ chức các hình thức kinh doanh*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2007, tr.16.
- (34) Bùi Ngọc Cường: *Giáo trình Luật thương mại, t.II*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2010, tr.53.
- (36) Nguyễn Vinh Hưng: *Một số kiến nghị về tư cách pháp nhân của công ty hợp vốn đơn giản*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 08, 2018, tr.71-72.